

Số: /TB-BMTE

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 09 tháng đầu năm 2025 của Cục Bà mẹ và Trẻ em

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư 88/2024/TT- BTC ngày 21/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Cục Bà mẹ và Trẻ em công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 09 tháng đầu năm 2025 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025 (gồm cả dự toán năm trước chuyển sang)	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	37.748.565.734	11.902.882.703	32%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	30.701.565.734	11.902.882.703	39%	
1	Chi quản lý hành chính	16.701.637.538	11.361.637.763	68%	
1.1	Loại 340, Khoản 341: Quản lý nhà nước, hỗ trợ báo chí	16.701.637.538	11.361.637.763	68%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.157.293.659	7.010.284.913	63%	

b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	540.326.848		0%	
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (NĐ178)	5.004.017.031	4.351.352.850	87%	
2	Chi Bảo đảm xã hội	8.810.746.900	72.994.860	1%	
2.1	Loại 370 khoản 372: Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	8.435.000.000	72.994.860	1%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.435.000.000	72.994.860	1%	
-	Các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao				
2.2	Loại 070, Khoản 098: Các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo khác	375.746.900	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	375.746.900	0	0%	
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững (Mã số 0470-0477)	55.746.900		0%	
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã số 0490-0502)	320.000.000	0	0%	
3	Chi sự nghiệp y tế	5.070.070.621	468.250.080	9%	
3.1	Loại 130, Khoản 131: Hoạt động Y tế dự phòng	4.833.790.621	468.250.080	10%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.833.790.621	468.250.080	10%	
-	Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao; chi chương trình, dự án cấp Bộ	2.520.000.000	468.250.080	19%	
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng DTTS (Mã số 0510-0517).	2.313.790.621		0%	
3.2	Loại 160, Khoản 171: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	236.280.000	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	236.280.000	0	0%	
-	Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao; chi chương trình, dự án cấp Bộ				
-	CTMTQG giảm nghèo tiêu DA2 truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Mã số 0476).	236.280.000		0%	
4	Chi các hoạt động kinh tế	119.110.675	0	0%	
4.1	Loại 280, Khoản 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	119.110.675	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119.110.675	0	0%	

-	CTMTQG phát triển KTXH vùng DTTS (Mã số 0510-0521)	119.110.675		0%	
II	Nguồn vốn viện trợ (vốn nước ngoài)	7.047.000.000	0	0%	
1	Chi sự nghiệp y tế	0	0		
1.1	<i>Loại 130, Khoản 139: Hoạt động Y tế khác</i>	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi Bảo đảm xã hội	7.047.000.000	0	0%	
2.1	<i>Loại 370 khoản 372: Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em</i>	7.047.000.000	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.047.000.000	0	0%	

Nơi nhận:

- Vụ KHTC (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Các Phòng thuộc Cục;
- Quản trị Web của cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP.

CỤC TRƯỞNG**Đinh Anh Tuấn**